

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 663/2026/TBNV-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 06/05/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	6.100	4,71%
2	BID	400	0,55%
3	CTG	2.000	2,41%
4	EIB	2.100	1,54%
5	HCM	800	0,73%
6	HDB	8.900	8,02%
7	LPB	1.200	1,97%
8	MBB	12.200	10,81%
9	MSB	1.600	0,69%
10	NAB	100	0,05%
11	OCB	100	0,04%
12	SHB	18.700	8,94%
13	SSB	300	0,17%
14	SSI	7.600	7,09%
15	STB	4.600	10,46%
16	TCB	11.500	13,08%
17	TPB	1.700	0,94%
18	VCB	1.500	3,07%
19	VCI	1.300	1,14%
20	VIB	1.600	0,87%
21	VIX	10.100	5,67%
22	VND	2.000	1,09%
23	VPB	15.300	14,63%



I	Chứng khoán/Stock	2.889.665.000	98,69%
II	Tiền/Cash(VND)	38.365.599	1,31%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.928.030.599	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2.889.665.000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2.928.030.599**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **38.365.599**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	40.550	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	26.600	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	27.300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	TCB	33.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	VCI	25.600	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 06/05/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 05/05/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	18.800.000,00	18.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	29.790,00	29.200,00	590,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	550.469.752.613,00	551.764.313.247,00	-1.294.560.634,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.928.030.599,00	2.934.916.559,00	-6.885.960,00
của 1 CCQ/ per Share	29.280,30	29.349,16	-68,86
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.930,38	2.876,02	54,36

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 05/05/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 04/05/2026.

Đại diện tổ chức

Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thùy Linh

